



BẢNG GIÁ CONTAINER ĐƯỜNG BIỂN

I. GIÁ CƯỚC VẬN CHUYỂN CONTAINER 40 FT TỪ CẢNG - CẢNG (CY - CY)

TT	Tuyến vận chuyển		Giá Cước		Thời gian vận chuyển CY-CY
	Cảng Đi	Cảng Đến	Cont 20 feet	Cont 40DC/ 40HC	
1	Hồ Chí Minh	Hải Phòng	6.000.000	11.200.000	4 ngày
		Đà Nẵng	8.100.000	13.100.000	2 ngày
		Cửa Lò	7.300.000	13.000.000	3 ngày
2	Hải Phòng	Hồ Chí Minh	7.100.000	12.000.000	4 ngày
		Đà Nẵng	13.600.000	16.100.000	2 ngày
3	Đà Nẵng	Hồ Chí Minh	7.600.000	11.600.000	2 ngày
		Hải Phòng	5.400.000	8.000.000	2 ngày
4	Cửa Lò	HCM	12.200.000	14.000.000	4 ngày
Quý khách có nhu cầu vận chuyển door to door (lấy hàng tận nơi, giao tận nơi) vui lòng liên hệ trực tiếp để được tư vấn.					

Ghi chú:

- Giá trên đã gồm thuế VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phụ phí nâng hạ container tại các đầu Cảng và phụ phí khác (Xem bảng phụ phí)
- Giá trên chưa gồm phí xe container đi lấy tận nơi và giao tận nơi (Xem bảng cước phí xe phía dưới)
- Giá trên là giá cước từ Cảng đến Cảng cho container 40 feet và 20 feet.
- Giá trên đã bao gồm các phụ phí, Phí Seal/Chì, Phí Chứng từ, Phí vệ sinh nhóm 1, Phí nhiên liệu (LSS), Phí dịch vụ xếp dỡ (THC), Phụ phí biến động nhiên liệu BAF
- Thời gian vận chuyển từ 5-7 ngày Chỉ tiêu thời gian trên áp dụng từ Cảng - Cảng theo lịch tàu chạy cố định (Thời gian có thể sai lệch do sự cố khai thác trên đường biển...)
- Giá trên có hiệu lực đến ngày 30/10/2023



II. BẢNG PHỤ PHÍ

TT	Dịch Vụ	ĐVT	Đơn giá cont 20	Đơn giá cont 40	Ghi chú
1	Phí nâng hạ tại Hồ Chí Minh	VNĐ/Cont	600.000	1.000.000	Đặc + rỗng (1 lần tại 1 đầu cảng)
2	Phí nâng hạ tại cảng Hải Phòng	VNĐ/Cont	600.000	1.000.000	
3	Phí nâng hạ tại cảng Cửa Lò	VNĐ/cont/lượt	600.000	880.000	

Ghi chú:

- Giá trên chưa gồm thuế VAT 8%
- Dịch vụ bốc xếp rút hàng trong container áp dụng cho hàng dùng xe nâng tại các đầu Cảng.

III. BẢNG GIÁ CƯỚC CONTAINER DOOR TO DOOR

STT	Điểm nhận hàng	Điểm giao hàng	Giá cước	
I. CHIỀU NAM - BẮC			Cont 20	Cont 40
1	Củ Chi, HCM	Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc	12.600.000	18.400.000
2	KCN Cơ Khí Ô tô Củ Chi, HCM	KCN Gián Khẩu, Gia Viễn, Ninh Bình	12.600.000	18.400.000
3	Quận 12, TP.HCM	Thanh Oai, Hà Nội	12.800.000	16.500.000
4	Bình Chánh, Hồ Chí Minh	TP. Bắc Ninh	12.500.000	16.500.000
5	Thuận An, Bình Dương	Long Biên Hà Nội	13.800.000	17.500.000
6	Bến Cát, Bình Dương	Quế Võ, Bắc Ninh	14.500.000	19.000.000
7	Biên Hoà, Đồng Nai	KCN Yên Phong, Bắc Ninh	14.200.000	19.600.000
8	KCN Long Khánh, Đồng Nai	KCN Quang Minh, Hà Nội	14.500.000	18.800.000
9	Đức Hoà, Long An	Lạng Giang, Bắc Giang	15.000.000	19.800.000
10	Bến Lức, Long An	Yên Sơn Tuyên Quang	19.300.000	24.900.000
II. CHIỀU MIỀN TRUNG			Cont 20	Cont 40
1	KCN Tân Đức, Long An	Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	16.000.000	21.000.000



2	Bến Lức, Long An	KCN Nam Cẩm, Nghị Lộc Nghệ An	12.700.000	18.000.000
3	Bến Lức, Long An	Bố Trạch Quảng Bình	22.000.000	27.000.000
4	KCN Nam Cẩm, Nghị Lộc Nghệ An	Bến Lức, Long An	13.000.000	18.500.000
5	Việt Yên, Bắc Giang	Núi Thành, Quảng Nam	19.000.000	22.000.000
6	Thanh Trì, Hà Nội	Đông Hà, Quảng Trị	21.000.000	26.000.000
II. CHIỀU BẮC - NAM			Cont 20	Cont 40
1	An lão - Hải Phòng	Biên Hoà, Đồng Nai	12.000.000	16.500.000
2	Ứng Hoà, Hà Nội	Đức Hoà, Long An	14.000.000	17.000.000
3	Hoài Đức, Hà Nội	Thuận An, Bình Dương	15.000.000	16.800.000
4	Long Biên Hà Nội	Quận 5 HCM	13.500.000	16.500.000
5	Thường Tín HN	Quận 9	12.500.000	16.500.000
6	KCN Yên Phong, Bắc Ninh	KCN Sóng Thần, Bình Dương	13.500.000	17.200.000
7	Tiên Du, Bắc Ninh	Mỹ Hoà, Vĩnh Long	17.000.000	19.800.000
8	Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên	Phước Kiển, Nhà bè	13.000.000	16.000.000
9	Yên Mỹ, Hưng Yên	Dĩ An, Bình Dương	12.000.000	17.200.000
10	Phú Lương, Thái Nguyên	Thuận An, Bình Dương	16.000.000	19.500.000

Ghi chú:

- Giá cước trên đây chưa gồm VAT 8%
- Giá trên chưa gồm phí bốc xếp 2 đầu lên hàng và xuống hàng.
- Đã bao gồm phí giao nhận tận nơi.
- Giá trên chưa bao gồm phí lưu ca xe (nếu có), chưa gồm phí vào đường cấm, giờ cấm (nếu có) và các chi phí phát sinh khác do phía chủ hàng.
- Phí lưu ca xe được tính theo bảng phụ phí phía trên.
- **Thời hạn hiệu lực của báo giá: 30/10/2023**